



huá xuě bǎn

滑雪板

noun · snowboard; ski

Example Sentences

tā mǎi le yí fù xīn de huá xuě bǎn

他买了一副新的滑雪板。

He bought a new pair of skis.

huá xuě bǎn zài xuě dì shàng huá xíng dé hěn kuài

滑雪板在雪地上滑行得很快。

The snowboard glides quickly on the snow.

Trace each character, then write the word on your own.

滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑
滑	滑	滑	滑							

雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪
雪	雪	雪								

板	板	板	板	板	板	板	板	板	板	板